Họ và tên:……..Lớp……

TUẦN 7

KIẾN THỨC CẦN NHỚ

1. Cấu tạo số thập phân

Mỗi số thập phân gồm hai phần: phần nguyên và phần thập phân, chúng được phân cách bởi dấu phẩy.

Những chữ số ở bên trái dấu phẩy thuộc về phần nguyên, những chữ số ở bên phải dấu phẩy thuộc về phần thập phân.

2. Hàng của số thập phân

Số thập phân	2	7	6	,	3	0	2
Hàng	Trăm	Chục	Đơn vị		Phần mười	Phần trăm	Phần nghìn
Quan hệ giữa các đơn vị hai hàng liền nhau	Mỗi đơn vị của một hàng bằng 10 đơn vị của hàng thấp hơn liền sau.						
	Mỗi đơn vị của một hàng bằng $\frac{1}{10}$ (hay 0,1) đơn vị của hàng cao hơn liền trước.						

3. Đọc, viết số thập phân

- Muốn đọc một số thập phân, ta đọc lần lượt từ hàng cao đến hàng thấp: trước hết đọc phần nguyên, đọc dấu "phẩy", sau đó đọc phần thập phân.
- Muốn viết một số thập phân, ta viết lần lượt từ hàng cao đến hàng thấp: trước hết viết phần nguyên, viết dấu "phẩy", sau đó viết phần thập phân.

4. Số thập phân bằng nhau

• Nếu viết thêm chữ số 0 vào bên phải phần thập phân của một số thập phân thì được một số thập phân bằng số đó.

• Nếu một số thập phân có chữ số 0 ở tận cùng bên phải phần thập phân thì khi bỏ chữ số 0 đó đi, ta được một số thập phân bằng số đó.

• Mỗi số tự nhiên có thể viết thành một số thập phân mà phần thập phân là những chữ số 0.

LIVEWORKSHEETS

BÀI TẬP TỰ LUYỆN

Phần I. Trắc nghiệm

Bài 1: Khoanh vào đáp án đặt trước câu trả lời đúng

Câu 1: Phân số $\frac{24056}{1000}$ được viết thành số thập phân là :

A. 24,56 B. 24,056 C. 24, 0056 D. 2,4056

Câu 2: Số thập phân 0,018 được viết thành phân số thập phân là :

A. $\frac{18}{10}$ B. $\frac{18}{100}$ C. $\frac{18}{1000}$ D. $\frac{18}{10\,000}$

Câu 3: Chữ số 7 trong số thập phân 134,57 thuộc hàng nào?

A. Hàng đơn vị B. Hàng phần mười

C. Hàng trăm D. Hàng phần trăm

Câu 4: Số thập phân nào dưới đây được viết dưới dạng gọn nhất?

A. 600,06 B. 600,060 C. 600,0600 D. 600,06000

Câu 5: Chọn cặp có hai số thập phân **không** bằng nhau.

A. 18,500 và 18,50 B. 29,07 và 29,70

C. 304,81 và 304,810 D. 5 và 5,000

Câu 6: Chọn Khi viết số thập phân 0,300 dưới dạng phân số thập phân, bạn Hà viết: 0,300 = $\frac{300}{1000}$, bạn Hạnh viết 0,300 = $\frac{3}{1000}$, bạn Lâm viết 0,300 = $\frac{30}{100}$. Hỏi ai là người đã viết sai?

A. Bạn Hà B. Bạn Hạnh C. Bạn Lâm D. Cả 3 bạn đều sai

Câu 7: Số thập phân **50,050** được viết dưới dạng gọn nhất là **:**

A. 5,5 B. 50,5 C. 50, 05 D. 50,005

Câu 8: Từ 3 chữ số 2; 0; 5 ta viết được … số thập phân có mặt đủ 3 chữ số đã cho, biết phần thập phân có 2 chữ số.

A. 6 B. 4 C. 5 D. 6

Câu 9: Viết số thập phân 0,25 về dạng phân số ta được

A. $\frac{1}{4}$ B. $\frac{5}{2}$ C. $\frac{2}{5}$ D. $\frac{1}{5}$

Câu 10: Số thập phân chỉ phần đã tô màu là:

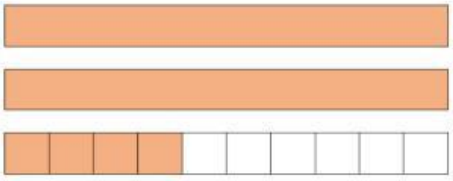

A. 2,4. B. 2,6. C. 2,04 D. 2,06.

Bài 2: Nối hai số có giá trị bằng nhau (theo mẫu)

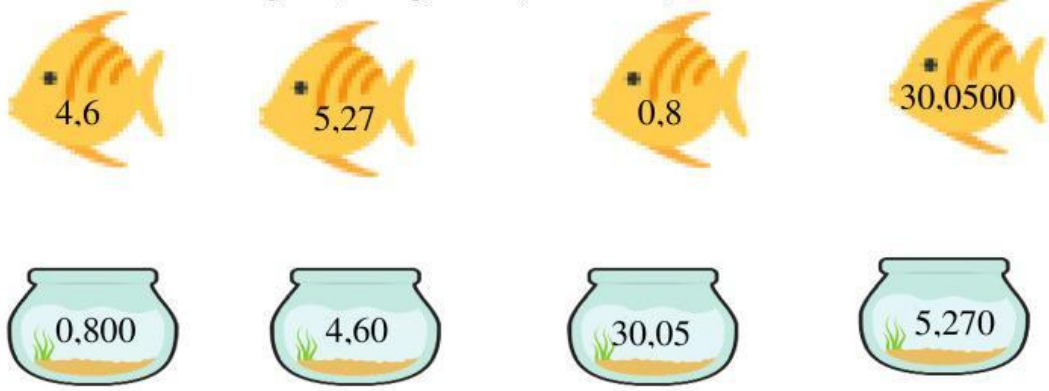

LIVEWORKSHEETS

Bài 3: Đúng ghi Đ, sai ghi S

a) 46,000 = 46 ☐

b) 0,900 lớn hơn 0,9 vì 900 > 9 ☐

c) 18,3 kg = 18,03 kg ☐

d) 31,500 = 31,50 ☐

Phần II. Tự luận

Bài 1: a) Đọc các số thập phân

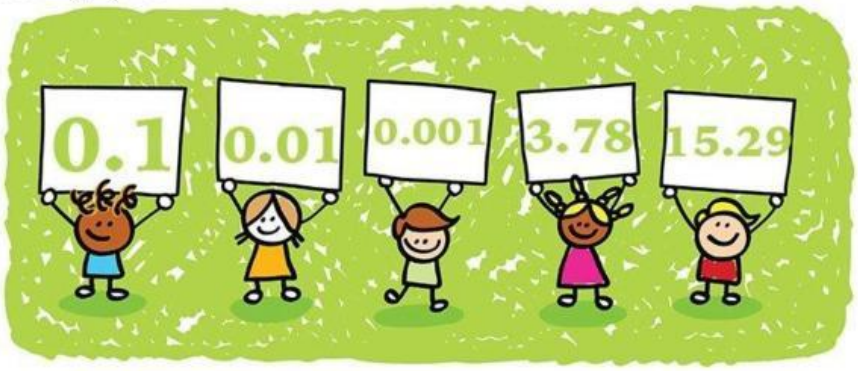

b) Viết số thập phân sau:

Năm trăm bảy mươi phẩy không trăm linh năm.

Sáu phẩy bảy mươi chín

Mười một phẩy hai trăm tám mươi lăm.

Hai trăm hai mươi hai phẩy không hai

Bài 2: Viết phân số thập phân và số thập phân thích hợp vào chỗ chấm (theo mẫu) :

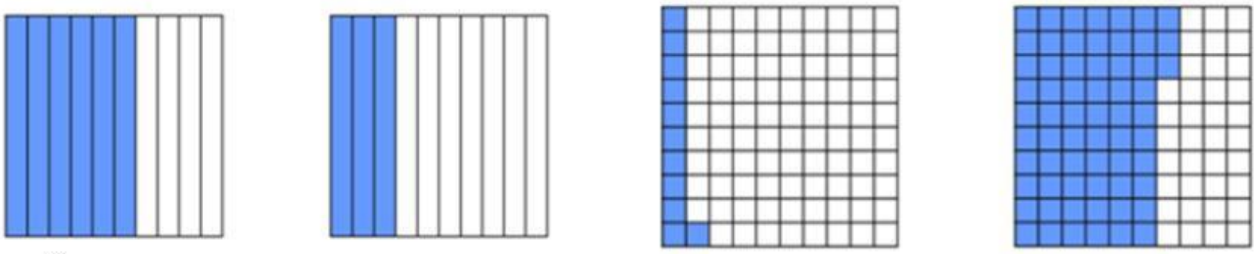

$\frac{6}{10} = 0,6$

Bài 3: Viết các phân số thập phân sau dưới dạng số thập phân:

a) $\frac{1}{10}$; $\frac{1}{100}$; $\frac{1}{1000}$; $\frac{1}{10000}$

b) $\frac{84}{10}$; $\frac{225}{100}$; $\frac{6453}{100}$; $\frac{25789}{10000}$

LIVEWORKSHEETS

Bài 4: Viết thành số thập phân (theo mẫu)

$\frac{34}{100}$ = 0,34

$\frac{7}{10}$ = ……

$\frac{71}{100}$ = ……

$\frac{27}{1000}$ = ……

$5\frac{9}{10}$= ……

$28\frac{63}{100}$ = ……

$134\frac{59}{1000}$ = ……

Bài 5: Viết các số thập phân sau thành hỗn số có chứa phân số thập phân (theo mẫu)

$7{,}51 = 7\frac{51}{100}$

a) 8,5 = ……

c) 7, 08 = ……

b) 268,507 = ……

d) 74, 008=……

Bài 6: Viết phân số thập phân hoặc số thập phân thích hợp vào ô trống (theo mẫu)

dm	cm	mm	Viết phân số thập phân	Viết số thập phân
4	5	0	$\frac{450}{1000}$m	0,450m
1	2	3	.....m	.....m
			$\frac{49}{100}$m	.....m
			.....m	0,35m

Bài 7: Đọc số thập phân; nêu phần nguyên, phần thập phân và giá trị theo vị trí của mỗi chữ số ở từng hàng :

a. 3,85 b. 86,254 c. 120,08 d. 0,005.

Bài 8: Viết số thập phân có

a) Tám đơn vị, sáu phần mười.....

b) Năm mươi tư đơn vị, bảy mươi sáu phần trăm.....

c) Bốn mươi hai đơn vị, năm trăm sáu mươi hai phần nghìn. .....

LIVEWORKSHEETS

d) Mười đơn vị, ba mươi lăm phần nghìn. .....

e) Không đơn vị, một trăm linh một phần nghìn. .....

g) Năm mươi lăm đơn vị, năm phần mười, năm phần trăm và năm phần nghìn. .....

Bài 9: Viết mỗi chữ số của một số thập phân vào một ô trống ở hàng thích hợp (theo mẫu):

	Hàng nghìn	Hàng trăm	Hàng chục	Hàng đơn vị	Hàng phần mười	Hàng phần trăm	Hàng phần nghìn
62,568			6	2	5	6	8
197,34							
85,206							
1954,112							
2006,304							
931,08							

Bài 10: Điền giá trị của các chữ số trong mỗi số thập phân vào bảng sau:

Giá trị của	5,328	53,28	532,8	0,5328
Chữ số 3				
Chữ số 5				
Chữ số 2				
Chữ số 8				

Bài 11: Viết số đo độ dài vào ô trống:

Độ dài	Viết số đo có đơn vị là mét	Viết số đo có đơn vị là đề-xi-mét	Viết số đo có đơn vị là xăng-ti-mét	Viết số đo có đơn vị là mi-li-mét
1m2dm				
5m40cm				
3m5cm				
2m6mm				

Bài 14: Viết các số thập phân sau dưới dạng gọn nhất:

75,10 =… 0,8030 =… 500,0 =…

109,2400 =… 660,00 =… 210,070 =…

Bài 15. Viết thành số thập phân có ba chữ số ở phần thập phân:

a) 23 b) 41,3 c) 0,16 d) 37,84000

LIVEWORKSHEETS

Bài 16. Thêm hoặc bớt các chữ số 0 thích hợp để phần thập phân của mỗi cặp số sau có số chữ số bằng nhau.

a) 5,18 và 0,6 b) 12,38 và 505,300 c) 32 và 5,86 d) 20,176 và 3,85

Bài 17*: Viết các phân số sau dưới dạng số thập phân

$\frac{3}{2} =$ ..... $\frac{5}{4} =$ .....

$\frac{7}{8} =$ ..... $\frac{4}{125} =$ .....

$\frac{1}{25} =$ .....

LIVEWORKSHEETS